

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2023/DS-PT

Ngày: 22-02-2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng
vay tài sản”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Phan Thanh Tòng

Ông Lê Văn Phận

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 22 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 383/2022/TLPT-DS ngày 23 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 214/2022/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Ngô Kim P, sinh năm 1978 (có mặt).

Địa chỉ: Số I đường A, phường A, Quận F, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Bị đơn: Bà Bùi Đặng Mỹ D, sinh năm 1984.

Địa chỉ: Số E đường N, khu phố C, phường H, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Đặng Mỹ D: Ông Phạm Phong P1, sinh năm 1991 (có mặt).

Địa chỉ: Số E đường N, khu phố E, thị trấn T, huyện B, Thành phố Hồ Chí Minh.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Mỹ T, sinh năm 1978 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Số A khu C, số C đường T, phường A, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

3.2. Bà Bùi Thị P2, sinh năm 1964 (có mặt).

Địa chỉ: Ấp P, xã P, huyện G, tỉnh Bến Tre.

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn bà Bùi Đặng Mỹ D.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Ngô Kim P trình bày:

Bà và bà Bùi Đặng Mỹ D có quan hệ quen biết, khi bà D nói đang gặp khó khăn có nhu cầu vay tiền nên bà đã cho bà D vay số tiền tổng cộng là 1.300.000.000 đồng, có làm hợp đồng vay tiền và được công chứng ngày 16/7/2019 tại Văn phòng C (tỉnh Long An). Thời hạn vay là 02 năm từ ngày 11/7/2019 đến ngày 11/7/2021, lãi suất hai bên thỏa thuận bên ngoài là 2%/tháng nhưng ghi trong hợp đồng vay tiền là 1%/tháng. Bà D có đóng lãi hàng tháng đầy đủ cho bà với số tiền lãi mỗi tháng là 26.000.000 đồng tương đương 2%/tháng.

Bà cho bà D vay tiền thành nhiều lần, sau đó mới tổng hợp lại và làm hợp đồng vay tiền với tổng số tiền là 1.300.000.000 đồng. Các lần giao tiền cho bà D đều thực hiện qua việc chuyển khoản. Cụ thể như sau:

Ngày 10/6/2019, bà cho bà D vay số tiền 250.000.000 đồng do bà Trần Mỹ T chuyển khoản giúp bà số tiền 213.000.000 đồng và bà Bùi Thị P2 chuyển khoản giúp bà số tiền 37.000.000 đồng.

Ngày 17/6/2019, bà cho bà D vay số tiền 200.000.000 đồng do bà Trần Mỹ T chuyển khoản giúp bà.

Ngày 08/7/2019, bà cho bà D vay số tiền 850.000.000 đồng do bà Trần Mỹ T chuyển khoản giúp bà số tiền 750.000.000 đồng, bà Bùi Thị P2 chuyển khoản giúp bà số tiền 50.000.000 đồng và bà tự chuyển khoản số tiền 50.000.000 đồng.

Để đảm bảo cho khoản vay này, bà D đã tự nguyện thế chấp tài sản là quyền sử dụng đất thửa đất số 465, tờ bản đồ số 18, tọa lạc tại huyện C, tỉnh Long An cho bà.

Do đã quá thời hạn vay, bà nhiều lần yêu cầu bà D trả nợ nhưng bà D không thực hiện việc trả nợ cũng không trả tiền lãi cho bà. Vì vậy, bà khởi kiện yêu cầu bà Bùi Đặng Mỹ D trả số tiền nợ vay gốc là 1.300.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 08/7/2021 theo mức lãi suất 1,6%/tháng cho đến khi Tòa án xét xử vụ án. Tại phiên

tòa sơ thẩm, bà yêu cầu bà D trả số nợ gốc là 1.300.000.000 đồng và lãi từ tháng 8/2021 đến ngày xét xử với lãi suất theo quy định pháp luật.

Theo đơn phản tố của bị đơn bà Bùi Đăng Mỹ D và trong quá trình tố tụng người đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Phạm Phong P1 trình bày:

Bà Bùi Đăng Mỹ D không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà P, vì theo trình bày của bà D:

Thứ nhất, số tiền theo hợp đồng vay số 7551 do Văn phòng công chứng Phạm Thị H, tỉnh Long An lập ngày 16/7/2019 thực chất là tổng hợp từ nhiều lần chuyển tiền. Lúc thì chuyển từ bà P, lúc thì chuyển từ bà Trần Mỹ T (là người phía bên bà P) chứ không phải là ngày công chứng hợp đồng vay nhận 01 lần. Do có họ hàng với bà P nên bà D tin tưởng để bà P tổng hợp số nợ sau đó ra ký hợp đồng công chứng. Bà P chỉ cho bà D vay số tiền khoảng hơn 1 tỷ đồng, bà D chưa xác định được số tiền nợ cụ thể đối với bà P.

Thứ hai, trong thời gian vay hàng tháng bà D trả cho bà P số tiền 26.000.000 đồng/tháng từ 16/7/2019 đến 16/7/2021 (24 tháng). Như vậy, sau khi trừ đi số tiền lãi theo hợp đồng là 1%/tháng tương đương 13.000.000 đồng/tháng thì bà D đã trả bớt nợ gốc cho bà P là 24 tháng x 13.000.000đ = 312.000.000 đồng và bà D yêu cầu phản tố cản trừ vào số tiền nợ gốc.

Thứ ba, khoảng tháng 7/2021 là thời điểm hết hạn hợp đồng và cũng là thời điểm dịch Covid-19 bùng phát nên hai bên dự kiến qua dịch sẽ gia hạn. Tuy nhiên, bà P thay đổi yêu cầu trả lại tiền ngay làm bà D trở tay không kịp.

Thứ tư, bà D không đồng ý trả lãi cho bà P từ ngày 08/7/2021 đến ngày xét xử vì hai bên không có thỏa thuận mức lãi này ngoài thời hạn vay.

Tuy nhiên, bà D xác nhận đồng ý số tiền vay của bà P là 1.300.000.000 đồng theo hợp đồng vay tiền ngày 11/7/2019, ghi nhận việc bà D không còn nợ bà P bất cứ khoản tiền nào khác. Do đó, bà D chấp nhận trả cho bà P số tiền này. Bà D yêu cầu cản trừ tiền bà D đã trả bớt cho bà P từ ngày 16/7/2019 đến ngày 16/7/2021 là 312.000.000 đồng vào tiền nợ gốc vì theo hợp đồng hai bên thỏa thuận lãi suất là 1%/tháng nên không đồng ý với mức lãi suất 2%/tháng. Đồng thời yêu cầu bà P trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà D.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Mỹ T trình bày:

Bà Ngô Kim P có nhờ bà chuyển tiền (chuyển khoản) cho bà Bùi Đăng Mỹ D mượn 03 lần. Cụ thể như sau: lần 1 vào ngày 10/6/2019 bà chuyển cho bà Duyên số tiền 213.000.000 đồng; lần 2 vào ngày 17/6/2019 bà chuyển cho bà Duyên số tiền 200.000.000 đồng và lần 3 là vào ngày 08/7/2019 bà chuyển cho bà Duyên số tiền

750.000.000 đồng. Tổng số tiền bà chuyển cho bà D là 1.163.000.000 đồng, đây là tiền của bà P cho bà D vay, bà chỉ là người chuyển tiền giúp bà P. Bà cũng đang kiện bà D bằng một vụ kiện khác vì bà D cũng vay tiền của bà nhưng không liên quan đến những lần chuyển tiền này. Do đó, bà không liên quan đến vụ việc này nên yêu cầu Tòa án giải quyết vụ án vắng mặt bà.

Trong quá trình tố tụng, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Bùi Thị P2 trình bày:

Bà là cô ruột của bà Bùi Đăng Mỹ D, bà có giới thiệu cho bà D vay tiền của bà Ngô Kim P. Bà P cho bà D vay số tiền là 1.300.000.000 đồng, mỗi tháng bà D đóng lãi cho bà P số tiền 26.000.000 đồng, tương đương 2%/tháng. Bà D có thể chấp quyền sử dụng đất cho bà P nhưng giấy tờ cụ thể thế nào thì bà không nắm rõ.

Bà Ngô Kim P có nhờ bà chuyển tiền cho bà D vay 02 lần. Bà đã chuyển tiền cho bà D 02 lần vào ngày 10/6/2019 số tiền 37.000.000 đồng và ngày 08/7/2019 số tiền 50.000.000 đồng, tổng cộng là 87.000.000 đồng. Đây là tiền của bà P cho bà D vay, không phải tiền của bà. Bà không liên quan đến việc tranh chấp số tiền vay 1.300.000.000 đồng giữa bà P với bà D.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre đã tuyên:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Ngô Kim P đối với bị đơn Bùi Đăng Mỹ D về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể:

Buộc bà Bùi Đăng Mỹ D có trách nhiệm trả cho bà Ngô Kim P số tiền tổng cộng là 1.093.785.160 (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn một trăm sáu mươi) đồng. Trong đó gồm tiền nợ gốc là 988.000.000 (chín trăm tám mươi tám triệu) đồng và số tiền lãi là 105.785.160 (một trăm lẻ năm triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn một trăm sáu mươi) đồng.

2. Buộc bà Ngô Kim P có nghĩa vụ trả lại cho bà Bùi Đăng Mỹ D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 177761, sổ vào sổ cấp GCN: CH 00756 cấp cho bà Bùi Đăng Mỹ D đối với thửa đất số 465, tờ bản đồ số 18 tọa lạc tại ấp A, huyện C, tỉnh Long An diện tích 3143.1m² theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 11/7/2019 công chứng ngày 16/7/2019 tại Văn phòng công chứng Phạm Thị H.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Bùi Đăng Mỹ D về việc yêu cầu khấu trừ số tiền 312.000.000 (ba trăm mười hai triệu) đồng vào tiền nợ gốc.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, nghĩa vụ chậm thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/9/2022 bị đơn bà Bùi Đặng Mỹ D kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Bà D yêu cầu sửa một phần bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu tính lãi từ ngày 12/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm của nguyên đơn do hai bên không có thỏa thuận. Đồng thời, bà D yêu cầu hủy hợp đồng vay số 7551 do Văn phòng công chứng Phạm Thị H lập ngày 16/7/2019 và hợp đồng thế chấp số 7550 do Văn phòng công chứng Phạm Thị H lập ngày 16/7/2019.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Đặng Mỹ D giữ nguyên nội dung kháng cáo, nguyên đơn không đồng ý với nội dung kháng cáo của bà D và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Đặng Mỹ D, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, lời trình bày của các đương sự, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của bị đơn bà Bùi Đặng Mỹ D;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Theo quyết định của bản án sơ thẩm, bà Bùi Đặng Mỹ D có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Kim P số tiền 1.093.785.160 đồng bao gồm tiền gốc 1.300.000.000 đồng và tiền lãi là 105.785.160 đồng. Không đồng ý trả số tiền lãi nêu trên nên bà D có kháng cáo. Do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chỉ xem xét lại nội dung này, đối với các nội dung khác của bản án không bị kháng cáo, kháng nghị nên không xem xét lại.

[2] Xét kháng cáo của bà Bùi Đặng Mỹ D:

Bà D cho rằng theo Hợp đồng vay số 7551 do Văn phòng C, tỉnh Long An công chứng ngày 16/7/2019 thể hiện thời hạn vay là 02 năm từ ngày 11/7/2019 đến 11/7/2021 không có thỏa thuận về lãi sau khi kết thúc thời hạn vay của hợp đồng nên không đồng ý trả số tiền lãi tính từ ngày 12/8/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm như bản án đã tuyên. Xét thấy, tại Điều 5 của hợp đồng vay thể hiện bà D phải trả cho bà P số tiền nợ gốc vào cuối kỳ (tức ngày 11/7/2021). Tuy nhiên, khi hết thời hạn vay bà

D không thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho bà P nên bà D có trách nhiệm trả lãi trên số tiền nợ gốc chưa trả theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466 Bộ luật Dân sự năm 2015 “*Lãi trên nợ gốc quá hạn chưa trả bằng 150% lãi suất vay theo hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả, trừ trường hợp có thỏa thuận khác*”. Theo đó, bà D phải trả cho bà P số tiền lãi trên nợ gốc quá hạn với lãi suất là 1,5%/tháng từ ngày 12/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm vì mức lãi theo hợp đồng là 1%/tháng. Cấp sơ thẩm chỉ buộc bà D trả lãi với mức lãi suất là 0,83%/tháng là thấp hơn mức lãi mà bà D lẽ ra phải trả theo quy định nhưng do bà P không có kháng cáo nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không xem xét lại. Do đó, kháng cáo của bà D về nội dung này là không có căn cứ.

[3] Đối với yêu cầu hủy hợp đồng vay và hợp đồng thế chấp:

Bà D cho rằng cấp sơ thẩm không tuyên hủy hợp đồng vay số 7551 do Văn phòng C công chứng ngày 16/7/2019 và hợp đồng thế chấp số 7550 do Văn phòng C công chứng ngày 16/7/2019 là giải quyết vụ án không triệt để, không khách quan vì bà vừa phải trả tiền vừa bị ràng buộc bởi hợp đồng. Tuy nhiên, trình bày của bà D là không có cơ sở bởi lẽ không có căn cứ để hủy các hợp đồng trên, đồng thời các hợp đồng trên đã được giải quyết bằng bản án cụ thể, quyết định của bản án dựa trên cơ sở các hợp đồng trên nên không có việc bà D vừa phải thực hiện nghĩa vụ theo bản án vừa chịu sự ràng buộc của các hợp đồng.

Từ những nhận định trên, xét kháng cáo của bà Bùi Đặng Mỹ D là không có căn cứ nên không được chấp nhận, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

[4] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[5] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của bà Bùi Đặng Mỹ D không được chấp nhận nên bà D phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0009860 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của bà Bùi Đặng Mỹ D.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 80/2022/DS-ST ngày 08 tháng 9 năm 2022 của Tòa án nhân dân thành phố Bến Tre.

Căn cứ Điều 357, 463, 466, 468, 470 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Ngô Kim P đối với bị đơn bà Bùi Đăng Mỹ D về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản, cụ thể:

Buộc bà Bùi Đăng Mỹ D có nghĩa vụ trả cho bà Ngô Kim P số tiền tổng cộng là 1.093.785.160 (một tỷ không trăm chín mươi ba triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn một trăm sáu mươi) đồng. Trong đó gồm tiền nợ gốc là 988.000.000 (chín trăm tám mươi tám triệu) đồng và tiền lãi là 105.785.160 (một trăm lẻ năm triệu bảy trăm tám mươi lăm nghìn một trăm sáu mươi) đồng.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

2. Buộc bà Ngô Kim P có nghĩa vụ trả lại cho bà Bùi Đăng Mỹ D giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BN 177761, số vào sổ cấp GCN: CH 00756 cấp cho bà Bùi Đăng Mỹ D đối với thửa đất số 465, tờ bản đồ số 18, diện tích 3143,1m², tọa lạc tại ấp A, huyện C, tỉnh Long An theo hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất ngày 11/7/2019 công chứng ngày 16/7/2019 tại Văn phòng công chứng Phạm Thị H.

3. Chấp nhận yêu cầu phản tố của bà Bùi Đăng Mỹ D về việc yêu cầu khấu trừ số tiền 312.000.000 (ba trăm mười hai triệu) đồng vào tiền nợ gốc.

4. Về án phí

4.1. Án phí sơ thẩm:

Bà Bùi Đăng Mỹ D phải nộp án phí là 44.812.554 (bốn mươi bốn triệu tám trăm mười hai nghìn năm trăm năm mươi bốn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 7.800.000 (bảy triệu tám trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0005216 ngày 02 tháng 3 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Bà D phải nộp tiếp số tiền án phí là 37.012.554 (ba mươi bảy triệu không trăm mười hai nghìn năm trăm năm mươi bốn) đồng.

Bà Ngô Kim P phải chịu án phí là 15.600.000 (mười lăm triệu sáu trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 25.500.000 (hai mươi

lăm triệu năm trăm nghìn) đồng theo biên lai số 0002711 ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre. Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre hoàn lại cho bà Ngô Kim P số tiền 9.900.000 (chín triệu chín trăm nghìn) đồng.

4.2. Án phí phúc thẩm:

Bà Bùi Đăng Mỹ D phải chịu án phí là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0009860 ngày 04/10/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND thành phố Bến Tre;
- Chi cục THADS thành phố Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương